

## Hán văn:

### 龍舒居士口業勸戒文

居士曰。口誦佛名，如吐珠玉，天堂佛國之報。口說善事，如噴清香。稱人長同。口宣教化，如放光明，破人迷暗。口語誠實，如舒布帛。實濟人用。口談無益，如嚼木屑，不如默以養氣。口言欺詐，如蒙陷穽，行則悞人。口好戲謔，如掉刀劍，有時傷人。口稱惡事如出臭氣。說人短同。口道穢語如流蛆蟲，地獄畜生之報。人生不過身口意業。殺，盜，婬，為身三

業。妄言，綺語，兩舌，惡口為口四業。貪，瞋，癡為意三業。總謂之十惡。若持不犯，乃謂之十善。據佛所言，口業果報多於身，意二業。何則。發意，則未形於外。出言，則遂見矣。舉身為惡，猶有時艱阻，不若口之易發，故也。未問隔世之事，且以現世言之。今人有一言稱人，其人終身受賜，福及子孫者。有一言陷人，其人終身受害，累及子孫者。

口業豈不重哉。出乎爾者，反乎爾，在彼固可畏矣。然在己，怨天者窮，怨人者無智。唯當戒慎，可也。故述聖賢之意，特勸戒焉。

## Phiên âm:

### Long Thư Cư sĩ khẩu nghiệp khuyến giới văn

Cư sĩ viết: Khẩu tụng Phật danh, như thỏ châu ngọc. Thiên đường Phật quốc chi báo. Khẩu thuyết thiện sự, như phún thanh hương, xưng nhân trường đồng. Khẩu tuyên giáo hóa, như phóng quang minh, phá nhân mê ám. Khẩu ngữ thành thật, như thư bố bạch. Thật tế nhân dụng. Khẩu đàm vô ích, như tước mộc tiết, bất như mặc dĩ dưỡng khí. Khẩu ngôn khi trá, như mộng hãm tinh, hành tác ngộ nhân. Khẩu hiếu hý hước, như điệu đao kiếm hữu thời thương nhân. Khẩu xưng ác sự, như xuất xú khí, thuyết nhân đoạn đồng. Khẩu đạo uế ngữ, như lưu thư trùng, địa ngục súc sinh chi báo.

Nhân sinh bất quá thân khẩu ý nghiệp. Sát, đạo, dâm vi thân tam nghiệp. Vọng ngôn, ý ngữ, lưỡng thiệt, ác khẩu vi khẩu tứ nghiệp. Tham, sân, si vi ý tam nghiệp. Tổng vị chi thập ác. Nhược trì bất phạm, nãi vị chi thập thiện.

Cứ Phật sở ngôn, khẩu nghiệp quả báo đa ư thân, ý nhị nghiệp. Hà tác? Phát ý, tác vị hình ư ngoại. Xuất ngôn, tác toại kiến hỷ. Cử thân vi ác, du hữu thời gian trở, bất nhược khẩu chi dị phát, cố dã.

Vị vấn cách thế chi sự, thả dĩ hiện thế ngôn chi. Kim nhân hữu nhất ngôn xưng nhân, kỳ nhân chung thân thụ tứ, phúc cập tử tôn giả. Hữu nhất ngôn hãm nhân, kỳ nhân chung thân thụ hại, lụy cập tử tôn giả.

Khẩu nghiệp khởi bất trọng tai? Xuất hồ nhĩ giả, phản hồ nhĩ, tại bỉ cố khả úy hỹ. Nhiên tại kỷ, oán thiên giả cùng, oán nhân giả vô trí. Duy đương giới thận, khả dã. Cổ thuật thánh hiền chi ý, đặc khuyến giới yên.

***Dịch nghĩa:***

### **Bài văn của cư sĩ Long Thư khuyên giữ gìn khẩu nghiệp:**

Cư sĩ Long Thư nói rằng: Miệng niệm danh hiệu Phật như nhả ra châu ngọc, sẽ được phúc báo sinh về cõi trời, nước Phật. Miệng nói việc lành như phun ra hương thơm, đồng với việc khen ngợi ưu điểm của người khác. Miệng nói lời giáo hóa như phóng hào quang, phá tan sự mê tối cho người khác. Miệng nói lời thành thật như tấm vải lụa vuốt phẳng, thật là có ích cho người khác.

Miệng bàn luận điều vô ích như nhai hạt cưa, không bằng lặng thinh để nuôi dưỡng hơi thở. Miệng nói lời dối trá như che bút hàm bẫy, bước đi ắt phải hại người. Miệng ưa nói lời giễu cợt như múa gươm đao, ắt có lúc phải làm tổn thương người. Miệng nói ra việc dữ như bốc mùi hôi thối, đồng với việc chê bai khuyết điểm của người khác. Miệng nói lời dơ nhớp như có giòi bọ bên trong, sẽ bị tội báo nơi địa ngục hoặc sinh làm súc sinh.

Đời sống con người không gì ngoài các nghiệp thân, khẩu và ý. Giết hại, trộm cướp, tà dâm là 3 nghiệp ác của thân. Nói dối trá, nói lời thù ghét, nói lời đâm thọc chia rẽ, nói lời hung dữ độc ác là 4 nghiệp ác của miệng. Tham lam, sân hận, si mê là 3 nghiệp ác của ý. Gọi chung là Mười nghiệp ác. Nếu giữ gìn không phạm vào các điều trên thì gọi là Mười nghiệp lành.

Theo lời Phật dạy thì quả báo do nghiệp của miệng nhiều hơn so với hai nghiệp thân và ý. Vì sao vậy? Ý tưởng phát khởi trong tâm, chưa hiện ra ngoài, nhưng lời nói ra thì người khác đã biết ngay. Đến như thân làm việc ác còn có lúc bị ngăn trở, không giống như miệng rất dễ nói ra lời ác. Nguyên nhân là như vậy.

Không nói chi việc đời trước, chỉ nói việc đời này. Như nay có người khen ngợi kẻ khác một lời, kẻ ấy trọn đời chịu ơn, phúc đức còn lưu lại cho đến con cháu. Như nói một lời hãm hại kẻ khác, kẻ ấy trọn đời bị hại, còn liên lụy tới cháu con. Nghiệp của miệng như vậy há chẳng phải là nặng lắm hay sao?

Nói ra điều gì rồi đều phải tự mình nhận lại, nên nghiệp của miệng thật đáng sợ lắm thay! Hết thấy đều do nơi chính mình, nên oán trách trời là bẽ tắc, còn oán trách người khác là ngu si. Chỉ nên tự mình cẩn thận gìn giữ lời nói mới là hợp lý.

Cho nên tôi mới dẫn lại theo ý các bậc thánh hiền, đặc biệt khuyên răn việc giữ gìn khẩu nghiệp.

Nguồn: Đại sư Tông Bản, Quy Nguyên Trực Chỉ, NXB VH Sài Gòn 2011 (p.342).  
Dịch giả: Nguyễn Minh Tiến, hiệu đính: Nguyễn Minh Hiền.